



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 27 /CV-XLDKTH

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 4 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: Báo cáo tài chính Quý I năm 2020 của Công ty CPXL dầu khí Thanh Hóa

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty : Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa
Trụ sở chính : Số 38A Đại lộ Lê Lợi, P. Điện Biên, TP. Thanh Hóa
Điện thoại : 02373 724 668 Fax: 02373 757 886
Người CBTT: Bà Nguyễn Thị Huệ
Địa chỉ : Số nhà 47/4 - Nam Cao - P. Tân Sơn - TP. Thanh Hóa
Điện thoại : 091.651.7799 Fax: 02373 757 886

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2020 của Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hoá (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình Báo cáo tài chính quý I/2020. (Giải trình đính kèm).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CBTT

Nguyễn Thị Huệ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HOÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

Gồm các biểu:

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số : B 01-DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - Mẫu số : B 02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số : B 09-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu số : B 09-DN |
| 5. Các chi tiết kèm theo _____ | |

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		209.190.346.093	210.388.851.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.022.530.361	744.473.840
1. Tiền	111	V.01	1.022.530.361	744.473.840
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	42.051.603.931	45.051.603.931
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42.051.603.931	45.051.603.931
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.576.764.197	96.444.340.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41.992.161.618	52.990.431.709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.117.034.628	2.831.500.686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Các khoản phải thu khác	136	V.03	43.467.567.951	40.622.408.236
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		35.641.068.918	33.194.675.196
- Phải thu khác (33881)	136B		0	784.933.403
- Phải thu khác (141)	136C		7.826.499.033	6.642.799.637
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		75.179.668.153	66.469.214.628
1. Hàng tồn kho	141	V.04	75.179.668.153	66.469.214.628
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.359.779.451	1.679.218.269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		891.792.087	930.428.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.404.455.066	688.267.946
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	63.532.298	60.521.822
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		410.827.285.245	410.424.661.273
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		139.239.937.038	138.455.003.635
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		71.091.404.792	71.091.404.792
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		39.286.577.950	39.286.577.950
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		28.881.954.296	28.097.020.893

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2020
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(20.000.000)	(20.000.000)
II. Tài sản cố định	220		223.974.381	166.626.384
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	223.974.381	166.626.384
- Nguyên giá	222		10.453.841.727	10.391.114.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.229.867.346)	(10.224.488.070)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	52.196.745.922	52.636.403.350
- Nguyên giá	231		73.235.868.711	73.235.868.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.039.122.789)	(20.599.465.361)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		219.108.857.670	219.108.857.670
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		199.600.912.198	199.600.912.198
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19.507.945.472	19.507.945.472
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.296.788.082	18.296.788.082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.296.788.082)	(18.296.788.082)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57.770.234	57.770.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	57.770.234	57.770.234
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		620.017.631.338	620.813.512.572
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		496.494.512.959	497.510.894.519
I. Nợ ngắn hạn	310		96.662.121.406	97.555.844.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.598.276.190	10.291.682.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312		1.482.711.212	1.353.162.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	72.336.971	70.689.219
4. Phải trả người lao động	314		850.866.638	1.423.492.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	97.729.679	97.729.679
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	254.144.411
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	81.167.561.225	80.672.303.868
- Phải trả & phải nộp khác (33881)			80.898.667.351	80.322.618.417
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386)			268.893.874	349.685.451
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.392.639.491	3.392.639.491
II. Nợ dài hạn	330		399.832.391.553	399.955.050.491
1. Phải trả dài hạn người bán	331		71.799.482.661	71.799.482.661

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2020
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.166.111.113	18.288.770.051
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		309.866.797.779	309.866.797.779
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		123.523.118.379	123.302.618.053
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	123.523.118.379	123.302.618.053
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.355.535.090	6.355.535.090
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.567.942.490	1.567.942.490
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(94.400.359.201)	(94.620.859.527)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			(177.997.404)	(177.997.404)
- LNST chưa phân phối kỳ này			(94.222.361.797)	(94.442.862.123)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		620.017.631.338	620.813.512.572

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2020

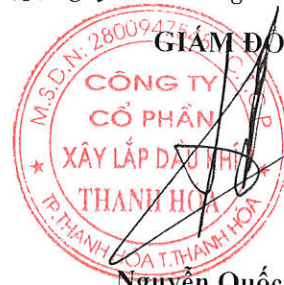
NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Hoạt

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Văn Quang

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
				Quý I	Lũy kế	Quý I	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	463.971.844	463.971.844	5.948.113.037	5.948.113.037
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		463.971.844	463.971.844	5.948.113.037	5.948.113.037
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	808.457.305	808.457.305	5.660.319.901	5.660.319.901
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(344.485.461)	(344.485.461)	287.793.136	287.793.136
6	Doanh thu hoạt động tài chính <i>Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes</i>	21	VI.22	2.649.834.741	2.649.834.741	669.997.141	669.997.141
7	Chi phí hoạt động tài chính <i>Trong đó : Chi phí Lãi vay</i>	22	VI.23	537.604.051	537.604.051	531.696.313	531.696.313
		23		537.604.051	537.604.051	531.696.313	531.696.313
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25)}	25	VI.25	1.546.431.091	1.546.431.091	1.118.566.525	1.118.566.525
10		30		221.314.138	221.314.138	(692.472.561)	(692.472.561)
11	Thu nhập khác	31	VI.26	-	0	9.201.600	9.201.600
12	Chi phí khác	32	VI.27	813.812	813.812	87.337.359	87.337.359
13	13. Lợi nhuận khác (40=31-32) 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		(813.812)	(813.812)	(78.135.759)	(78.135.759)
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50		220.500.326	220.500.326	(770.608.320)	(770.608.320)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51	VI.27	-	-	-	-
16		52	VI.27	-	-	-	-
17	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		220.500.326	220.500.326	(770.608.320)	(770.608.320)
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18	-	-	-	-
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ			-	-	-	-
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	0	-	-

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Hoạt

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Văn Quang

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		220.500.326	(770.608.320)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		445.036.704	582.891.753
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(899.086.095)	669.997.141
- Chi phí lãi vay	6		537.604.051	(531.696.313)
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		304.054.986	(49.415.739)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		6.627.733.754	1.296.593.667
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.710.453.525)	(2.005.116.648)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.235.333.485)	1.162.803.807
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38.636.414	(641.809.397)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	28.461.160
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(710.073.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.975.361.856)	(918.556.868)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2019
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		253.418.377	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.253.418.377	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		278.056.521	(918.556.868)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		744.473.840	4.582.492.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	1.022.530.361	3.663.935.638

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu



Trịnh Thị Hoạt

Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Quang

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
 - Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển
 - Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh của TCT.
 - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
 - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
 - Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
 - Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
 - Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
 - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
 - Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
 - Hoàn thiện công trình xây dựng
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
 - Sản xuất sắt, thép, gang
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.
- công trình thể thao ngoài trời. công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế.
- Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán:** từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho” khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

- + Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- + Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: Đồng

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020	01/01/2020 (VNĐ)
- Tiền mặt	292.108.420	24.116.348
- Tiền gửi ngân hàng	730.421.941	720.357.492
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
Cộng	1.022.530.361	744.473.840
02- Các khoản phải thu khách hàng	31/03/2020	01/01/2020 (VNĐ)
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	41.992.161.618	52.990.431.709
+ Tổng công ty XD số 01-TNHH 1 thành viên	312.710.460	1.097.643.863
+ Công ty CP Mai Tuấn Nghĩa	6.720.753.157	7.720.753.157
+ Công ty kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí	1.714.723.844	1.714.723.844
+ Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc	12.245.671.252	12.245.671.252
+ Công ty CP tập đoàn đầu tư Quảng Ninh	2.811.889.000	2.811.889.000
+ Công ty xây dựng Hùng Sơn	2.129.781.818	2.129.781.818
+ Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	10.761.170.447	11.609.098.356
+ Công ty TNHH ĐTXD và TM Bắc Nam	917.787.000	917.787.000
+ Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất	1.704.484.119	10.876.384.119
+ Phải thu khách hàng khác	2.673.190.521	1.866.699.300
- Phải thu khách hàng dài hạn	71.091.404.792	71.091.404.792
+ Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam	16.658.047.135	16.658.047.135
+ Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	8.608.599.625	8.608.599.625
+ Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng	564.179.713	564.179.713
+ Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	45.260.578.319	45.260.578.319
Cộng	113.083.566.410	124.081.836.501

03- Trả trước cho người bán	31/03/2020	01/01/2020 (VNĐ)
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.117.034.628	2.831.500.686
+ Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Đường Sáng	300.000.000	300.000.000
+ Công ty CP vận tải và xây dựng Ngọc Tuấn	-	108.000.000
+ Công ty CP kết cấu thép xây dựng Hà Nội	170.000.000	170.000.000
+ Công ty cổ phần công nghiệp Nam Sơn	420.000.000	420.000.000
+ Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Lam Sơn	121.085.077	121.085.077
+ Công ty cổ phần Anh Phát Nghi Sơn	1.088.870.000	1.088.870.000
+ Các khách hàng khác	1.017.079.551	623.545.609
- Trả trước cho người bán dài hạn	39.286.577.950	39.286.577.950
+ Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long	1.300.000.000	1.300.000.000
+ Công ty CP xây dựng và TM Hùng Đô	1.148.135.182	1.148.135.182
+ Doanh nghiệp tư nhân Quý Thắng	642.064.500	642.064.500
+ Công ty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã	20.000.000	20.000.000
+ Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát	29.355.863.103	29.355.863.103
+ Công ty CP lắp máy dầu khí Trường Sơn	3.499.319.305	3.499.319.305
+ Công ty CP đầu tư XD Vinaconex - PVC	1.728.378.072	1.728.378.072
+ Các khách hàng khác	1.592.817.788	1.592.817.788
Cộng	42.403.612.578	42.118.078.636

Công ty CP tư vấn và DTPT Bắc Sông Mã

Tổng cộng

20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)

07- Hàng tồn kho:

31/03/2020 (VNĐ)

01/01/2020 (VNĐ)

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	75.179.668.153		66.469.214.628	
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	38.754.886.410	-	30.044.432.885	-
- Thành phẩm	36.424.781.743	-	36.424.781.743	-
DA SLMB Liên hợp LHD Nghi Sơn	31.945.976.121		31.945.976.121	
DA 25ha Nghi Sơn	534.932.114		534.932.114	
An Sinh xã hội	3.860.515.127		3.860.515.127	
Đá bazan	24.173.962		24.173.962	
Khác	59.184.419		59.184.419	
b) Dài hạn	199.600.912.198		199.600.912.198	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	199.600.912.198	-	199.600.912.198	-
Tổng cộng	274.780.580.351		266.070.126.826	

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.985.933.739	1.461.521.749	4.746.959.290	196.699.676	-	10.391.114.454
- Mua trong năm	-	-	-	62.727.273	-	62.727.273
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác do điều chỉnh	-	-	20.967.705	-	-	20.967.705
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác do điều chỉnh	-	20.967.705	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.985.933.739	1.440.554.044	4.767.926.995	259.426.949	-	20.967.705
Giá trị hao mòn lũy kế						
						10.453.841.727

Số dư đầu năm	3.878.850.821	1.401.978.283	4.746.959.290	196.699.676	10.224.488.070
- Khấu hao trong năm	-	5.075.757	-	303.519	5.379.276
- Tăng khác	-	-	3.982.685	-	3.982.685
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1.408.113	2.574.572	-	-	3.982.685
Số dư cuối năm	3.877.442.708	1.404.479.468	4.750.941.975	197.003.195	10.229.867.346
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	107.082.918	59.543.466	-	-	166.626.384
- Tại ngày cuối năm	108.491.031	36.074.576	16.985.020	62.423.754	223.974.381

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	73.235.868.711	-	-	73.235.868.711
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	73.235.868.711	-	-	73.235.868.711
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	20.599.465.361	439.657.428	-	21.039.122.789
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	20.599.465.361	439.657.428	-	21.039.122.789
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	52.636.403.350	-	-	52.196.745.922
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	52.636.403.350	-	-	52.196.745.922
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

	31/03/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
10- Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	891.792.087	930.428.501
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	25.140.242	55.797.563
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	7.979.093
- Chi phí khác chờ phân bổ	866.651.845	866.651.845
b) Dài hạn	57.770.234	57.770.234
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	57.770.234	57.770.234
Cộng	949.562.321	988.198.735
		Chi nhánh
11- Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Dự án 157 ha Nghi Sơn	19.367.945.472	19.367.945.472
- Nhà xưởng chế biến vật liệu PGXM Bim Sơn	140.000.000	140.000.000
Cộng	19.507.945.472	19.507.945.472
12- Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a) Vay ngắn hạn	309.866.797.779	309.866.797.779
b) Vay dài hạn	307.480.254.505	307.480.254.505
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng	2.386.543.274	2.386.543.274
Vay dài hạn các đối tượng khác	400.000.000	400.000.000
Nguyễn Duy Linh	119.113.274	119.113.274
Nguyễn Trung Liêm	1.867.430.000	1.867.430.000
Vũ Thủy Hạnh		
Cộng	309.866.797.779	309.866.797.779
13- Phải trả người bán	31/03/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Giá trị
- Chi nhánh xây lắp công trình đầu khi Phía Bắc	9.598.276.190	10.291.682.393
- Tổng công ty xây dựng số 1 - TNHH MTV	-	1.141.626.750
- Công ty CP điện máy vật tư xây dựng 05 Hàng Đông	2.095.774.360	2.015.783.360
- Công ty xây lắp điện TNP Việt Nam	664.723.107	454.336.270
	480.429.026	480.429.026
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	9.598.276.190	10.291.682.393
	-	1.141.626.750
	2.095.774.360	2.015.783.360
	664.723.107	454.336.270
	480.429.026	480.429.026

- Công ty TNHH MTV Tân Thành 8	597.416.130	597.416.130	231.320.403	231.320.403
- Công ty CP ĐT xây lắp dầu khí IMICO	398.130.164	398.130.164	398.130.164	398.130.164
- Công ty TNHH MTV Nam Khánh	286.479.393	286.479.393	286.479.393	286.479.393
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	5.075.324.010	5.075.324.010	5.283.577.027	5.283.577.027
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	71.799.482.661	71.799.482.661	71.799.482.661	71.799.482.661
- Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	6.899.276.718	6.899.276.718	6.899.276.718	6.899.276.718
- Công ty cổ phần COSEVCO I	4.268.443.861	4.268.443.861	4.268.443.861	4.268.443.861
- Công ty TNHH Minh Hằng	2.361.558.818	2.361.558.818	2.361.558.818	2.361.558.818
- DNTN xây dựng Bắc Sơn	1.549.327.975	1.549.327.975	1.549.327.975	1.549.327.975
- Công ty CP khai thác khoáng sản Nghệ An	1.318.048.477	1.318.048.477	1.318.048.477	1.318.048.477
- Công ty TNHH Tùng Giang	1.233.761.111	1.233.761.111	1.233.761.111	1.233.761.111
- Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PTC	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770	24.818.030.770
- Cty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	21.012.012.224	21.012.012.224	21.012.012.224	21.012.012.224
- Công ty CPXLĐK Hà Nội	1.781.771.063	1.781.771.063	1.781.771.063	1.781.771.063
- Công ty CP trang trí nội thất dầu khí	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979	1.194.563.979
- Công ty CP thương mại dầu khí Nghệ An	810.495.359	810.495.359	810.495.359	810.495.359
Tổng Công ty đầu tư xây dựng & thương mại Anh Phát	626.803.218	626.803.218	626.803.218	626.803.218
- Công ty CP xây lắp dầu khí Nghệ An	54.121.849	54.121.849	54.121.849	54.121.849
- Phải trả cho các đối tượng dài hạn khác	3.871.267.239	3.871.267.239	3.871.267.239	3.871.267.239
Cộng	81.397.758.851	81.397.758.851	82.091.165.054	82.091.165.054

14- Người mua trả tiền trước

	31/03/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)
- Công ty bảo hiểm BSH Thanh Hóa	91.627.761	-
- Công ty cổ phần tập đoàn FLC Faros	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH xây dựng Thông Nhất	500.000.000	500.000.000
- Công ty ĐTXD và TM Anh Phát	44.213.000	44.213.000
- Các khách hàng khác	346.870.451	308.949.589
Cộng	1.482.711.212	1.353.162.589

Chi phí phải trả	31/03/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)
Ngắn hạn	97.729.679	97.729.679
- Công trình Đài bể cọc	-	0
- Công trình lán trại tạm 8,2ha	97.729.679	97.729.679
Dài hạn	-	-
Cộng	97.729.679	97.729.679

Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)
Ngắn hạn	-	254.144.411
Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng và dịch vụ khác	-	254.144.411
Dài hạn	18.166.111.113	18.288.770.051
Bất động sản đầu tư cho thuê	18.166.111.113	18.288.770.051
Cộng	18.166.111.113	18.542.914.462

Phải trả khác	31/03/2020 (VNĐ)	01/01/2020 (VNĐ)
Ngắn hạn	81.167.561.225	80.672.303.868
- Kinh phí công đoàn	189.286.161	184.255.201
- Bảo hiểm xã hội	39.964.396	124.723.090
- Bảo hiểm y tế	27.494.555	28.278.720
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.148.762	12.428.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.898.667.351	80.322.618.417
Cụ thể:		
+ Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	80.744.233.382	80.206.629.331
+ Đối tượng khác	154.433.969	115.989.086
+ Tổng công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	81.167.561.225	80.672.303.868

19- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm 2019	210.000.000.000	(86.843.600.015)			1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959		131.079.877.565
- Tăng vốn trong năm									-
- Lãi chưa phân phối năm nay									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm									-
- Lỗ trong năm nay		(7.777.259.512)							(7.777.259.512)
- Giảm khác									-
Số dư tại ngày 31/12/2019	210 000 000 000	(94.620.859.527)			1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959		123.302.618.053
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi chưa phân phối năm nay									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay		220.500.326							-
- Giảm khác									-
Số dư tại ngày 31/03/2020	210 000 000 000	(94.400.359.201)			1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959		123.523.118.379

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020 (VNĐ)		01/01/2020 (VNĐ)		Tỷ lệ
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	
- Tổng Công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam	75.600.000.000	36,00	75.600.000.000	36,00	36,00
- Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát	36.750.000.000	17,50	36.750.000.000	17,50	17,50
- Ban Điều hành Liên hiệp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	18.000.000.000	8,57	18.000.000.000	8,57	8,57
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	15.000.000.000	7,14	15.000.000.000	7,14	7,14
- Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	32.000.000.000	15,24	32.000.000.000	15,24	15,24
- Các cổ đông khác	32.650.000.000	15,55	32.650.000.000	15,55	15,55
Cộng	210.000.000.000	100,00	210.000.000.000	100,00	100,00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	405.289.973	1.044.993.710
- Doanh thu xây lắp	-	4.829.050.096
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.681.871	74.069.231
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	463.971.844	5.948.113.037
2- Giá vốn hàng bán	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	749.532.380	855.517.290
- Giá vốn xây lắp	-	4.649.602.246
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.924.925	155.200.365
Cộng	808.457.305	5.660.319.901
3- Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.649.834.741	669.997.141
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	2.649.834.741	669.997.141
4- Chi phí tài chính	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
- Lãi tiền vay;	537.604.051	531.696.313
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	537.604.051	531.696.313
5- Thu nhập khác	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
- Chuyển nhượng tài sản	-	-
- Tiền phạt	-	-
- Tiền bồi thường	-	-
- Thanh lý vật tư	-	-
- Thu nhập khác	-	9.201.600
Cộng	-	9.201.600
6- Chi phí khác	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Chi phí cho đội thi công cơ giới	-	-
- Tiền phạt thuế và phạt khác	-	-
- Các khoản khác.	813.812	87.337.359
Cộng	813.812	87.337.359
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý I Năm 2020</u>	<u>Quý I Năm 2019</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.546.431.091	1.118.566.525

- Chi phí nhân viên quản lý	851.503.977	644.851.814
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.045.298	65.698.838
- Chi bằng tiền khác	481.293.524	317.163.620
- Các khoản chi phí QLDN khác.	105.588.292	90.852.253

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

8- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I Năm 2020	Quý I Năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	5.445.443.265	4.047.559.493
- Chi phí nhân công;	1.572.824.454	944.268.920
- Chi phí sử dụng máy thi công;	1.014.050.416	933.535.779
- Chi phí sản xuất chung;	678.135.390	808.457.079
- Giá trị xuất toán chi phí CT Nghi Sơn		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.	1.546.431.091	1.118.566.525
Cộng	10.256.884.616	7.852.387.796

Người lập biểu



Trịnh Thị Hoạt

Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Quang

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2020

Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạt

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	24.116.348	-	5.838.163.570	5.570.171.498	292.108.420	-
112	Tiền gửi ngân hàng	720.357.492	-	24.527.774.114	24.517.709.665	730.421.941	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	45.051.603.931	-	5.000.000.000	8.000.000.000	42.051.603.931	-
131	Phải thu khách hàng	124.081.836.501	1.353.162.589	1.247.258.887	12.375.077.601	113.083.566.410	1.482.711.212
133	Thuế GTGT được khấu trừ	688.267.946	-	716.187.120	-	1.404.455.066	-
136	Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-
138	Phải thu khác	58.268.496.089	-	3.267.886.355	36.559.230	61.499.823.214	-
141	Tạm ứng	6.642.799.637	-	1.984.399.996	800.700.600	7.826.499.033	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-	-	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-	-
154	Chi phí SXKD dở dang	229.645.345.083	-	9.518.910.830	808.457.305	238.355.798.608	-
155	Thành phẩm	36.424.781.743	-	-	-	36.424.781.743	-
211	Tài sản cố định hữu hình	10.391.114.454	-	62.727.273	-	10.453.841.727	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	3.985.933.739	-	-	-	3.985.933.739	-
2112	Máy móc, thiết bị	1.440.554.044	-	-	-	1.440.554.044	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.767.926.995	-	-	-	4.767.926.995	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	196.699.676	-	62.727.273	-	259.426.949	-

THANH HÓA

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
213	TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	30.823.953.431	-	445.036.704	-	31.268.990.135
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	10.224.488.070	-	5.379.276	-	10.229.867.346
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc	-	3.877.442.708	-	-	-	3.877.442.708
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị	-	1.399.403.711	-	5.075.757	-	1.404.479.468
21413	Hao mòn phương tiện vận tải	-	4.750.941.975	-	-	-	4.750.941.975
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý	-	196.699.676	-	303.519	-	197.003.195
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	20.599.465.361	-	439.657.428	-	21.039.122.789
217	Bất động sản đầu tư	73.235.868.711	-	-	-	73.235.868.711	-
222	Đầu tư vào công ty liên kết-CT CPKS Lam Kinh	18.296.788.082	-	-	-	18.296.788.082	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	18.316.788.082	-	-	-	18.316.788.082
2291	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty	-	18.296.788.082	-	-	-	18.296.788.082
2293	Dự phòng phải thu khó đòi: dài hạn	-	20.000.000	-	-	-	20.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	19.507.945.472	-	-	-	19.507.945.472	-
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	19.507.945.472	-	-	-	-	-
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh	-	-	-	-	-	-
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS	-	-	-	-	-	-
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	19.367.945.472	-	-	-	19.367.945.472	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24124	XDCB dở dang khu 25ha	-	-	-	-	-	-
24125	XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương	-	-	-	-	-	-
24127	XDCB dở dang dự án nhà xưởng	-	-	-	-	-	-
24128	XDCB Xây dựng NX chế biến VL PGXM	140.000.000	-	-	-	140.000.000	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	988.198.735	-	-	38.636.414	949.562.321	-
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34.000.000	-	-	-	34.000.000	-
331	Phải trả cho người bán	42.118.078.636	82.091.165.054	9.228.097.189	8.249.157.044	42.403.612.578	81.397.758.851
333	Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	60.521.822	70.689.219	64.161.078	62.798.354	60.521.822	69.326.495
3331	Thuế GTGT phải nộp	-	31.084.695	45.040.065	42.029.589	-	28.074.219
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.521.822	-	-	-	60.521.822	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	32.826.948	16.121.013	8.324.408	-	25.030.343
3336	Thuế tài nguyên	-	3.953.586	-	-	-	3.953.586
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	9.444.357	-	9.444.357
3338	Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.823.990	3.000.000	3.000.000	-	2.823.990
334	Phải trả người lao động	-	1.423.492.378	1.896.808.741	1.324.183.001	-	850.866.638
335	Chi phí phải trả	-	97.729.679	130.326.043	130.326.043	-	97.729.679
336	Phải trả nội bộ	-	-	-	-	-	-
338	Phải trả, phải nộp khác	3.774.133.403	99.215.218.330	616.613.111	1.520.000.522	2.989.200.000	99.333.672.338
3382	Kinh phí công đoàn	-	184.255.201	-	5.030.960	-	189.286.161

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3383	Bảo hiểm xã hội	-	124.723.090	277.949.782	193.191.088	-	39.964.396
3384	Bảo hiểm y tế	-	28.278.720	35.552.160	34.767.995	-	27.494.555
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.428.440	15.291.480	15.011.802	-	12.148.762
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	18.542.914.462	287.819.689	(88.983.660)	-	18.166.111.113
3388	Phải trả, phải nộp khác	3.774.133.403	80.322.618.417	-	1.360.982.337	2.989.200.000	80.898.667.351
341	Vay dài hạn	-	309.866.797.779	-	-	-	309.866.797.779
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.392.639.491	-	-	-	3.392.639.491
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	210.000.000.000	-	-	-	210.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	6.355.535.090	-	-	-	6.355.535.090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	-	1.567.942.490	-	-	-	1.567.942.490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	94.620.859.527	-	414.228.309	634.728.635	94.400.359.201	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	797.099.244	797.099.244	-	-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-	-	-	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	2.649.834.741	2.649.834.741	-	-
521	Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	5.445.443.265	5.445.443.265	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	1.576.864.454	1.576.864.454	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công	-	-	1.014.050.416	1.014.050.416	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	678.135.390	678.135.390	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	808.457.305	808.457.305	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	537.604.051	537.604.051	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	1.546.431.091	1.546.431.091	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	851.503.977	851.503.977	-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	71.825.873	71.825.873	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	17.008.000	17.008.000	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	303.519	303.519	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	16.450.900	16.450.900	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	108.045.298	108.045.298	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	481.293.524	481.293.524	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-
811	Chi phí khác	-	-	813.812	813.812	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	3.528.034.894	3.528.034.894	-	-
	Tổng cộng	764.575.113.612	764.575.113.612	83.096.311.279	83.096.311.279	764.000.758.280	764.000.758.280

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

NGƯỜI LẬP

(Signature)

(Signature)

Trịnh Thị Hoạt

Nguyễn Văn Quang

Nguyễn Quốc Đạt



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLĐK VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Số: *28* /XLĐKTH-TCKT

V/v: Công bố giải trình báo cáo tài chính Quý 1
năm 2020.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thanh Hóa, ngày *29* tháng *4* năm 2020

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty CP xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) xin giải trình về sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận Quý 1/2020 so với Quý 1/2019 chi tiết như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2020: 220.500.326 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2019: -770.608.320 đồng.

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2020 đạt 220.500.326 đồng so với cùng kỳ năm ngoái (-770.608.320 đồng) là do doanh thu hoạt động tài chính Quý 1/2020 đạt 2.649.834.741 đồng so với cùng kỳ năm ngoái (669.997.141 đồng).

Trên đây là giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1/2020 của Công ty CP xây lắp dầu khí Thanh Hóa.

Trân trọng báo cáo !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P2.P4.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Đạt